

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Yên)



Đơn vị: 1000 đồng

STT		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	459.738.328	21.522.000	331.844.328	-	-	7.031.000	2.920.000	96.418.000	96.418.000	-	-
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản, từ đất, CTMTQG	117.940.000	21.522.000	-	-	-	-	-	96.418.000	96.418.000	-	-
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	111.207.904	14.789.904	-	-	-	-	-	96.418.000	96.418.000	-	-
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.229.747	2.229.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	847.349	847.349	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Số tăng thu tiền sử dụng đất (chưa giao chi tiêu)	3.655.000	3.655.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Chi thường xuyên	341.798.328	-	331.844.328	-	-	7.031.000	2.920.000	-	-	-	-
1	Khối đảng	7.920.000	-	7.827.700	-	-	-	92.300	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	7.920.000	-	7.827.700	-	-	-	92.300	-	-	-	-
11	Quản lý nhà nước	19.565.000	-	18.857.020	-	-	-	707.980	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND-UBND	3.926.000	-	3.863.300	-	-	-	62.700	-	-	-	-
2	Phòng Y tế	260.800	-	256.400	-	-	-	4.400	-	-	-	-
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	575.800	-	567.000	-	-	-	8.800	-	-	-	-
4	Phòng Tài nguyên - Môi trường	793.000	-	779.800	-	-	-	13.200	-	-	-	-
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.159.780	-	1.142.180	-	-	-	17.600	-	-	-	-
6	Thanh tra huyện	719.900	-	711.100	-	-	-	8.800	-	-	-	-
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	792.200	-	776.800	-	-	-	15.400	-	-	-	-
8	Phòng Tư pháp	623.900	-	615.100	-	-	-	8.800	-	-	-	-
9	Phòng Lao động TB&XH	1.114.350	-	1.096.750	-	-	-	17.600	-	-	-	-
10	Phòng Dân tộc	557.590	-	553.190	-	-	-	4.400	-	-	-	-
11	Phòng Nội vụ	868.200	-	852.800	-	-	-	15.400	-	-	-	-
12	Phòng Nông nghiệp và PTNT	705.700	-	692.500	-	-	-	13.200	-	-	-	-
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.068.800	-	1.053.400	-	-	-	15.400	-	-	-	-

4

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11
14	Kinh phí hoạt động HĐND huyện	700.000		700.000									
15	Kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ cho DBHND huyện	22.000		22.000									
16	Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	227.000		227.000									
17	Kinh phí sắp xếp tài liệu lưu trữ các cơ quan chuyển môn	980.000		980.000									
18	Nâng cấp, thay thế thiết bị hạ tầng truyền thông, hệ thống mạng và dịch vụ công nghệ thông tin quản lý ngân sách	200.000		200.000									
19	Kinh phí xây dựng dự toán, kế hoạch năm 2020, quyết toán NS năm 2018, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm	200.000		200.000									
20	Kinh phí truyền hình trực tuyến, một cửa liên lạc, liên thông cấp xã	595.000		595.000									
21	Kinh phí hoạt động công thông tin điện tử	120.000		120.000									
22	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	898.000		898.000									
23	Kinh phí thực hiện kế hoạch số 159-KH/HU	200.000		200.000									
24	Kinh phí hoạt động văn phòng điều phối NTM; Lễ công bố xã đạt chuẩn NTM	150.000		150.000									
25	Nâng cấp phần mềm hệ thống (BTXH, quản lý hộ nghèo cấp huyện và cấp xã	100.000		100.000									
26	Chi xây dựng HTQLHC ISO 9001:2015 cho 4 xã	206.000		206.000									
27	Nâng cấp HTQLHC ISO 9001:2015 cho UBND huyện Bắc Yên	65.000		65.000									
28	Kinh phí cho dự kiến thay đổi biên chế, chi Đại hội, khác	950.000		950.000									

4

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
VII	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền thanh truyền hình	5.150.000	-	5.029.980	-	-	-	120.020	-	-	-	-	
1	Lĩnh vực văn hóa, điện ảnh	1.325.000		1.299.680				25.320	0				
2	Lĩnh vực thể thao	195.400		183.970				11.430	0				
3	Lĩnh vực truyền thanh - truyền hình	3.603.900		3.520.630				83.270					
4	Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện	25.700		25.700									
VIII	Chi đảm bảo xã hội	16.332.352	0	16.022.352	0	0	0	310.000	-	-	-	-	
1	Kinh phí thực hiện phòng chống ma túy	250.000		250.000									
2	Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13/NĐ-CP và ND 136/2013/NĐ-CP	10.029.000		10.029.000									
	- Kinh phí trợ cấp hàng tháng	8.451.000		8.451.000									
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế	910.000		910.000									
	- Kinh phí hỗ trợ mai táng phí	668.000		668.000									
3	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.464.000		3.464.000									
4	Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội, khác	2.197.352		2.197.352									
	- Kinh phí thăm hỏi đối tượng CS nhân dịp tết nguyên đán	100.000		100.000									
	- Kinh phí thăm hỏi, tặng quà người có uy tín theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg	121.600		121.600									
	- Kinh phí chi trả phí dịch vụ burial	337.000		337.000									
	- Kinh phí chi quản lý thực hiện ND 136	20.000		20.000									
	- KP và social hộ nghèo, hộ cận nghèo	50.000		50.000									
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện dự thảo qua Ngân hàng Chính sách xã hội huyện để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	200.000		200.000									
	- Sửa chữa, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ huyện Bắc Yên	260.000		260.000									

1

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Quỹ đầu tư phát triển (tổng cộng 10%)	1.108.752		1.108.752								
6	Ngân sách địa phương (tổng cộng 10%)	310.000						310.000				
7	Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện	82.000										
IX	An ninh - Quốc phòng	4.920.000										
1	Chi quốc phòng	2.880.000										
2	Chi an ninh	665.000										
3	Kinh phí chuyển hóa dân bản trong điểm, phục vụ về ANTT	350.000										
4	Hỗ trợ nâng cấp sân chơi cơ sở vật chất AN-QP	1.000.000										
5	Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện	25.000										
X	Chi sự nghiệp kinh tế	14.846.976	0									
1	Kinh phí phòng chống cháy rừng, chi NTCM	300.000										
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.208.976										
	Kinh phí hoạt động cấp huyện	2.170.976										
	Khuyến nông viên Nà	1.023.000										
	Kinh phí chi sự nghiệp Nông - Lâm	1.015.000										
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	834.000										
	Kinh phí chi sự nghiệp Nông - Lâm	834.000										
4	Chi công tác phòng ngừa, khác	850.000										
5	Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.050.000										
6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích theo QĐ số 20/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn La	3.244.000										
7	Kinh phí duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	86.000										



4

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chi tiêu nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 37/2017/HĐND	564.000		564.000									
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trồng cây phân tán trên địa bàn huyện	564.000		564.000									
9	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 76/2018/HĐND	340.000		340.000									
10	Chi sự nghiệp kinh tế khác: Trong đó	3.326.000		3.326.000									
	- Hỗ trợ CT: Cần cải thiện Bán Cải 4, chum Yăn	460.000		460.000									
	- Sửa chữa, nâng cấp rãnh dọc, vỉa hè dọc tỉnh lộ 112 đoạn qua trung tâm xã Tà Xùa	890.000		890.000									
	- Nâng cấp đường từ chân bậc thang (khu nhà ông Mưa A) lên trạm thông tin Vĩ Ba Tà Xùa	1.226.000		1.226.000									
	- Chi nhiệm vụ chuyên môn khác	750.000		750.000									
11	Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện	74.000		74.000									
XI	Chi khác	668.000		598.200				66.800					
1	Ban ATGT huyện	50.000		50.000					0				
2	Các khoản chi khác	548.200		548.200				66.800	0				
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	66.800											
4	Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện	3.000		3.000									
XII	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	-		-					0				
XIII	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (1)	-		-					0				
XIV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.031.000					7.031.000		0				

17

[illegible]



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Yên)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy	Chi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	21.522.000	-	-	-	-	1.863.000	-	-	-	345.000	5.185.117	5.185.117	-	8.878.883	-	5.250.000	
1	Các cơ quan	17.867.000	-	-	-	-	1.863.000	-	-	-	345.000	5.185.117	5.185.117	-	8.878.883	-	1.595.000	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.229.747										1.482.096	1.482.096				747.651	
2	Phòng Tài nguyên - Môi trường	847.349															847.349	
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	14.789.904									345.000	3.703.021	3.703.021		8.878.883			
4	Số tăng thu tiền sử dụng đất (chưa giao chi tiết)	3.655.000															3.655.000	

4

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Yên)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi giao thông	Chi các hoạt động kinh tế			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng cộng	255.382.000	-	2.880.000	2.040.000	-	221.100	1.325.000	3.603.900	-	15.926.976	1.050.000	14.876.976	32.038.000	16.332.352	668.000	
1	Khối đảng	7.920.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.920.000	-	-	
1	Văn phòng Huyện ủy	7.920.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.920.000	-	-	
11	Quản lý nhà nước	19.565.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.565.000	-	-	
1	Văn phòng HĐND - UBND	3.926.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.926.000	-	-	
2	Phòng Y tế	260.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.800	-	-	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	575.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	575.800	-	-	
4	Phòng Tài nguyên - Môi trường	793.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	793.000	-	-	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.159.780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.159.780	-	-	
6	Phòng tư pháp	719.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	719.900	-	-	
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	792.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	792.200	-	-	
8	Phòng Tư pháp	623.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	623.900	-	-	
9	Phòng Lao động TB&XH	1.114.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.114.350	-	-	
10	Phòng Dân tộc	557.590	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	557.590	-	-	
11	Phòng Nội vụ	868.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	868.200	-	-	
12	Phòng Nông nghiệp và PTNT	705.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	705.700	-	-	
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.068.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.068.800	-	-	
14	Kinh phí hoạt động HĐND huyện	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000	-	-	
15	Kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ cho DBHND huyện	22.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.000	-	-	
16	Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	227.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	227.000	-	-	
17	Kinh phí sắp xếp tại trụ sở làm việc các cơ quan chuyên môn	980.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	980.000	-	-	

4

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Nâng cấp, thay thế thiết bị hạ tầng truyền thông, hệ thống mạng và dịch vụ công nghệ thông tin quân lý ngân sách	200.000													200.000		
19	Kinh phí xây dựng dự toán, kế hoạch năm 2020, quyết toán NS năm 2018, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm	200.000													200.000		
20	Kinh phí truyền hình trực tuyến, một cửa hiện đại, liên thông cấp xã	595.000													595.000		
21	Kinh phí hoạt động công thông tin điện tử	120.000													120.000		
22	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	898.000													898.000		
23	Kinh phí thực hiện kế hoạch số 159-KH/HU	200.000													200.000		
24	Kinh phí hoạt động văn phòng điều phối NTM, Lễ công bố xã đạt chuẩn NTM	150.000													150.000		
25	Nâng cấp phần mềm hệ thống BTXH, quản lý hộ nghèo cấp huyện và cấp xã	100.000													100.000		
26	Chi xây dựng HTQLHC ISO 9001:2015 cho 4 xã	206.000													206.000		
27	Nâng cấp HTQLHC ISO 9001:2015 cho UBND huyện Bắc Yên	65.000													65.000		
28	Kinh phí cho dự kiến thay đổi biên chế, chi Đoàn hội, khác	950.000													950.000		
29	Nguồn thực hiện các cách tiếp cận (tiền kiểm 10%) nguồn đơn vị dự toán đã giao	502.280													502.280		
30	Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện	283.700													283.700		
III	Khối đoàn thể, tổ chức hội	4.553.000													4.553.000		
1	Ủy ban MTTQ huyện	1.252.900													1.252.900		
2	Hội Nông dân	761.800													761.800		
3	Hội Cựu chiến binh	716.300													716.300		
4	Huyện đoàn TNCSHCM	627.400													627.400		

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó: Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Kinh phí trợ cấp hàng tháng	8.451.000														8.451.000	
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế	910.000														910.000	
	- Kinh phí hỗ trợ mua tăng phí	668.000														668.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.464.000														3.464.000	
4	Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội, khác	2.197.352														2.197.352	
	- Kinh phí thăm hỏi,吊唁, tang lễ, CS nhân đạo từ nguyên dân	100.000														100.000	
	- Kinh phí thăm hỏi, tang lễ, CS nhân đạo từ nguyên dân	121.600														121.600	
	- Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội, khác	337.000														337.000	
	- Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội, khác	20.000														20.000	
	- KP rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	50.000														50.000	
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án khác của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	200.000														200.000	
	- Sửa chữa, tạo tạo Nghĩa trang liệt huyện Bắc Yên	260.000														260.000	
	- Chi trả cấp dưỡng, khác	1.108.752														1.108.752	
5	Nguồn thực hiện các cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	310.000														310.000	
6	Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện	82.000														82.000	
IX	An ninh - Quốc phòng	4.920.000			2.880.000	2.040.000											
1	Chi quốc phòng	2.880.000			2.880.000												
2	Chi an ninh	665.000				665.000											
3	Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phục vụ ANTY	350.000				350.000											

4

STT	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	1.000.000				1.000.000											
2	25.000				25.000											
3	15.926.976	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.926.976	1.050.000	14.876.976	0	0	0
4	300.000										300.000		300.000			
5	4.208.976										4.208.976		4.208.976			
6	2.170.976										2.170.976		2.170.976			
7	1.023.000										1.023.000		1.023.000			
8	1.015.000										1.015.000		1.015.000			
9	834.000										834.000		834.000			
10	834.000										834.000		834.000			
11	850.000										850.000		850.000			
12	2.100.000										2.100.000	1.050.000	1.050.000			
13	3.244.000										3.244.000		3.244.000			
14	86.000										86.000		86.000			
15	564.000										564.000		564.000			
16	564.000										564.000		564.000			
17	340.000										340.000		340.000			
18	3.326.000										3.326.000		3.326.000			
19	460.000										460.000		460.000			
20	890.000										890.000		890.000			
21	1.226.000										1.226.000		1.226.000			
22	750.000										750.000		750.000			
23	74.000										74.000		74.000			
24	668.000															668.000
25	50.000															50.000



Ban ATGT Huyện

[illegible]